

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 9 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 9 NĂM 2013 SO VỚI				9 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 9 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 8 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	153,63	106,30	104,63	101,06	106,83
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	156,65	103,55	103,04	100,65	102,02
1- Lương thực	139,82	99,11	98,57	100,41	96,89
2- Thực phẩm	159,24	104,32	103,95	100,87	102,27
3- Ăn uống ngoài gia đình	167,20	105,56	104,65	100,19	106,64
II, Đồ uống và thuốc lá	137,34	104,24	103,50	100,22	104,20
III, May mặc, mũ nón, giày dép	144,56	107,56	104,87	100,29	108,24
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	163,47	104,00	102,18	100,91	104,95
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	130,25	104,70	103,19	100,23	105,25
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	191,00	132,39	118,67	100,04	154,91
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,18	141,92	123,42	100,01	177,10
VII, Giao thông	150,02	103,58	103,37	99,76	105,13
VIII, Bưu chính viễn thông	87,44	99,44	99,49	99,99	99,54
IX, Giáo dục	193,74	113,32	110,98	109,38	114,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	205,90	114,63	112,09	110,66	116,69
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	124,85	103,60	102,64	100,09	104,12
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	151,82	106,36	104,43	101,33	107,51
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,01	83,87	81,40	101,97	92,89
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	122,13	101,30	101,32	99,74	100,52

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.